

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2016 Triệu VND	01/01/2016 Triệu VND
A	TÀI SẢN			
I	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	3	4.180	3.988
II	Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	4	1.998	61.196
III	Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	5	4.165.816	3.877.998
1	Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác		2.874.912	2.667.763
2	Cho vay các tổ chức tín dụng khác		1.290.904	1.210.235
IV	Chứng khoán kinh doanh	6	264.509	345.712
1	Chứng khoán kinh doanh		333.403	414.824
2	Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh		(68.894)	(69.112)
VI	Cho vay khách hàng		8.324.209	8.572.165
1	Cho vay khách hàng	7	8.467.482	8.694.464
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	8	(143.273)	(122.299)
VIII	Chứng khoán đầu tư	9	4.771.050	3.964.227
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		4.515.046	3.720.989
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		420.548	316.214
3	Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư		(164.544)	(72.976)
IX	Góp vốn, đầu tư dài hạn	10	128.411	116.621
4	Đầu tư dài hạn khác		175.197	175.197
5	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(46.786)	(58.576)
X	Tài sản cố định		43.877	36.682
1.	Tài sản cố định hữu hình	11	17.052	7.640
a	Nguyên giá TSCĐ		47.211	32.705
b	Hao mòn TSCĐ		(30.159)	(25.065)
3.	Tài sản cố định vô hình	12	26.825	29.042
a	Nguyên giá TSCĐ		38.516	38.516
b	Hao mòn TSCĐ		(11.691)	(9.474)
XII	Tài sản Có khác	13	1.984.457	2.342.860
1	Các khoản phải thu		1.084.666	1.211.552
2	Các khoản lãi, phí phải thu		1.250.754	1.402.304
4	Tài sản Có khác		7.549	1.452
5	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác		(358.512)	(272.448)
TỔNG TÀI SẢN CÓ			19.688.507	19.321.449

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

(tiếp theo)

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2016 Triệu VND	01/01/2016 Triệu VND
B	NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
II	Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	14	6.808.419	4.657.078
1	Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác		1.480.000	621.890
2	Vay các tổ chức tín dụng khác		5.328.419	4.035.188
III	Tiền gửi của khách hàng	15	2.658.951	4.024.726
IV	Các công cụ tài chính phải sinh và các khoản nợ tài chính khác		-	11.914
V	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	16	6.683.821	7.170.528
VII	Các khoản nợ khác		547.341	548.563
1	Các khoản lãi, phí phải trả		428.432	421.748
3	Các khoản phải trả và công nợ khác	17	118.909	126.815
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ			16.698.532	16.412.809
VIII	Vốn chủ sở hữu	18	2.989.975	2.908.640
1	Vốn của tổ chức tín dụng		2.502.328	2.502.328
a	Vốn điều lệ		2.500.000	2.500.000
b	Vốn đầu tư xây dựng cơ bản, mua sắm tài sản cố định		2.328	2.328
2	Quỹ của tổ chức tín dụng		254.141	233.906
5	Lợi nhuận chưa phân phối		233.506	172.406
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			19.688.507	19.321.449

11
JNC
NH
3K
A
T
Đ
THAN

CÁC CHỈ TIÊU NGOẠI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
			Triệu VND	Triệu VND
2	Cam kết giao dịch hối đoái		-	688.701
a	Cam kết mua ngoại tệ		-	327.638
b	Cam kết bán ngoại tệ		-	361.064
5	Bảo lãnh khác	33	238.969	152.029

Người lập biểu

Phụ trách kế toán

Hà Nội, ngày 28 tháng 02 năm 2017

Tổng Giám đốc

Mai Danh Hiền

Nguyễn Luân

Bùi Xuân Dũng



Y
H
T
S
M

02806
ÔNG
I CHÍ
PHÁ
N LI
PHỐ